

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN C
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 172/2024/DS-ST.

Ngày: 13-8-2024.

V/v: *Tranh chấp hợp đồng góp hụi
và hợp đồng vay tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN C, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đức Dũng.

Các Hội thẩm Nhân dân:

1. Ông Phan Ngọc Thạch.

2. Bà Nguyễn Thị Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Sử Ngọc Quân, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Cường - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 126/2024/TLST-DS, ngày 15 tháng 3 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 209/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1958; nơi cư trú: Tổ X, ấp Tân C1, xã Tân Ph, huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Thái Thành L, sinh năm 1997 và bà Ngô Thị L1, sinh năm 1959; cùng nơi cư trú: Tổ X, ấp Tân C1, xã Tân Ph, huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29-02-2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 05-4-2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị G trình bày:

Anh Thái Thành L có tham gia góp hụi do bà Nguyễn Thị G làm chủ dây hụi khai ngày 10-6-2022 âm lịch, hụi khai 1.000.000 đồng/tháng, gồm 29 phần, hụi

mãn ngày 10-9-2024 âm lịch, anh L tham gia 02 phần và đã lĩnh hội kỳ đầu tiên/02 phần, số tiền 35.400.000 đồng. Sau khi lĩnh hội, anh L đóng hội chết đến tháng 9-2023 âm lịch, được 13 kỳ hội chết/02 phần thì bà G ngưng hội do bà G bị bệnh không làm chủ hội được nữa. Tính đến khi mãn hội, anh L còn nợ bà G 15 kỳ hội chết/02 phần, số tiền 30.000.000 đồng.

Ngoài ra trước năm 2022 anh L và bà Ngô Thị L1 (mẹ anh L) có nợ bà G tổng cộng 27.000.000 đồng, cụ thể: Anh L và bà L1 nợ bà G dây hội khui 1.000.000 đồng/tháng, tham gia góp từ năm 2018 đến năm 2020, số tiền 6.000.000 đồng và dây hội khui 1.000.000 đồng/tháng, tham gia góp từ năm 2020 đến năm 2022, số tiền 4.000.000 đồng. Anh L và bà L1 vay của bà G 02 lần (thời gian nào không nhớ), số tiền từng lần là 7.000.000 đồng để trả tiền Ngân hàng lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) ra và 10.000.000 đồng để trả tiền lãi cho bà Thu Hải khoảng vay 20.000.000 đồng.

Tổng cộng các khoản nợ, anh L và bà L1 nợ bà G số tiền 57.000.000 đồng. Ngày 10-7-2023 âm lịch và ngày 08-11-2023, anh L chót số tiền nợ bà G là 57.000.000 đồng (anh L ký tên nhận nợ tại Giấy nợ ngày 10-7-2023 âm lịch và Giấy nợ ngày 08-11-2023). Do bà G còn nợ chị Kim Atiên hội 37.000.000 đồng nên giữa bà G, anh L và chị Kim A thỏa thuận, hàng tháng anh L trả cho Kim A số tiền 2.000.000 đồng cho đến khi trả xong số tiền 37.000.000 đồng bà G nợ chị Kim A, sau đó anh L sẽ trả cho bà G số tiền nợ còn lại 20.000.000 đồng. Tuy nhiên, anh L không trả cho chị Kim A và bà G được số tiền nào. Bà G cho rằng, anh L tham gia góp dây hội khui ngày 10-6-2022 âm lịch nhưng thực tế dây hội này và các dây hội trước đó, cũng như việc vay tiền là do anh L và bà L1 cùng tham gia và cùng vay tiền của bà G, thể hiện tại biên bản hòa giải ngày 05-4-2024, anh L và bà L1 thừa nhận cả hai người cùng nợ tiền hội, tiền vay của bà G. Nay bà G khởi kiện yêu cầu anh Thái Thành L và bà Ngô Thị L1 cùng có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị G số tiền nợ hội và nợ vay, tổng cộng là 57.000.000 đồng và không yêu cầu tính tiền lãi.

Bị đơn anh Thái Thành L trình bày:

Trước ngày 10-6-2022 âm lịch, anh Thái Thành L và bà Ngô Thị L1 (mẹ anh L) có nợ tiền hội và tiền vay của bà G số tiền 57.000.000 đồng nên bà G có kêu anh L tham gia góp dây hội khui ngày 10-6-2022 âm lịch, hội khui 1.000.000 đồng/tháng, gồm 29 phần, để lĩnh hội trả số tiền nợ 57.000.000 đồng cho bà G. Anh đồng ý và tham gia 02 phần. Bà G đã lĩnh hội kỳ đầu tiên/02 phần của anh L, số tiền 35.400.000 đồng. Sau đó, anh L đóng 14 kỳ hội chết, được số tiền 28.000.000 đồng. Đến tháng 7-2023 âm lịch do bà L1 bị bệnh và anh L thất nghiệp nên không có tiền đóng hội. Hiện nay, anh L còn nợ bà G 15 kỳ hội chết/02 phần, số tiền 30.000.000 đồng.

Ngoài ra cuối năm 2022, bà L1 đến nhà bà Thu Hải vay 15.000.000 đồng để trả cho bà G và khoảng tháng 6, tháng 7-2023, bà L1 cầm cố GCNQSDĐ tại Tiệm cầm đồ Hoàng Hậu, được số tiền 15.000.000 đồng để trả cho bà G 7.000.000 đồng. Tổng cộng, anh L và bà L1 đã trả cho bà G số tiền 27.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Đối với các Giấy nợ ngày 10-7-2023 âm lịch và Giấy nợ

ngày 08-11-2023, có chữ ký và chữ viết ghi “L... Thái Thành L” thì anh L thừa nhận là chữ ký, chữ viết của anh L. Tuy nhiên, đối với nội dung “anh L nợ bà G số tiền 57.000.000 đồng” trong 02 Giấy nợ trên là do bà G ghi thêm vì ngày 24-10-2023, bà G đến nhà anh L thông báo bà G bị bề hui và có đưa 01 Giấy nợ viết sẵn một hàng, cách một hàng, mỗi tháng trả cho chị Kim A2.000.000 đồng, số tiền nợ hui còn lại đến khi anh L lấy tiền bảo hiểm sẽ trả cho bà G. Đồng thời bà G kêu anh L ký vào Giấy nợ này để dễ nói chuyện với Công an và anh L nghĩ đang còn nợ tiền hui của bà G nên mới ký nhận nợ với bà G. Nay anh L chỉ đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị G số tiền nợ hui 30.000.000 đồng, ngoài ra không đồng ý trả số tiền nào khác.

Bị đơn bà Ngô Thị L1 trình bày:

Bà Ngô Thị L1 là mẹ của anh Thái Thành L. Bà L1 thống nhất theo lời trình bày của anh L. Bà L1 là người trực tiếp tham gia góp hui với bà Nguyễn Thị G, anh L không tham gia góp hui nhưng do có thời gian bà L1 bị bệnh nên nhờ anh L đứng ra lãnh nợ hui giùm cho bà L1. Nay bà L1 chỉ đồng ý cùng anh Thái Thành L trả cho bà Nguyễn Thị G số tiền nợ hui 30.000.000 đồng, ngoài ra không đồng ý trả số tiền nào khác.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 463, 466, 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19-02-2019 của Chính phủ về Hộ, hui, biếu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L1 phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hui và hợp đồng vay tài sản” đối với anh Thái Thành L và bà Ngô Thị L1. Buộc anh Thái Thành L và bà Ngô Thị L1 cùng có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị G số tiền nợ hui và nợ vay, tổng cộng là 57.000.000 đồng. Ghi nhận, bà Nguyễn Thị G không yêu cầu tính tiền lãi; về án phí: Anh Thái Thành L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật và miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà L1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận công khai tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị G khởi kiện yêu cầu anh Thái Thành L và bà Ngô Thị L1 cùng có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị G số tiền nợ hui và nợ vay, tổng cộng là 57.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng góp hui và hợp đồng vay tài sản”.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G cho rằng, đây hội khai ngày 10-6-2022 âm lịch, anh L còn nợ bà G 15 kỳ hội chét/02 phần, số tiền 30.000.000 đồng. Ngoài ra trước năm 2022 anh L và bà Ngô Thị L1 có nợ bà G tổng cộng 27.000.000 đồng, trong đó tiền nợ hội 10.000.000 đồng và tiền nợ vay 17.000.000 đồng. Tổng cộng các khoản nợ, anh L và bà L1 nợ bà G số tiền 57.000.000 đồng nên bà G yêu cầu anh L và bà L1 trả số tiền trên. Hội đồng xét xử, xét thấy:

[2.1] Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà G là “Giấy nợ ngày 10-7-2023 âm lịch”, có nội dung bà Ngô Thị L1 và anh Thái Thành L có thiếu bà Nguyễn Thị G số tiền nợ hội 30.000.000 đồng + số tiền cũ năm 2021 là 27.000.000 đồng, tổng cộng là 57.000.000 đồng và “Giấy nợ ngày 08-11-2023”, có nội dung anh Thái Thành L có thiếu bác hai G số tiền nợ hội 57.000.000 đồng, trả góp cho chị Kim Am mỗi tháng 2.000.000 đồng, bắt đầu từ ngày 30-12-2023 của mỗi tháng đến ngày 18-12-2024, lãnh tiền bảo hiểm công ty sẽ trả hết số nợ còn lại cho chị Kim A không sai hẹn. Trong 02 Giấy nợ trên có chữ ký, chữ viết ghi họ tên “L...Thái Thành L” và anh L thừa nhận đây là chữ ký, chữ viết của anh L. Tuy nhiên, anh L cho rằng nội dung “anh L nợ bà G số tiền 57.000.000 đồng” trong 02 Giấy nợ trên là do bà G ghi thêm nhưng anh L không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Ngoài ra, tại biên bản lấy lời khai ngày 19-4-2024, chị Lê Thị N (Kim A) trình bày anh L không có trả cho chị N (Kim A) được số tiền nào.

[2.2] Xét lời trình của anh L và bà L1 cho rằng, cuối năm 2022 bà L1 đến nhà bà Thu Hải vay 15.000.000 đồng để trả cho bà G và khoảng tháng 6, tháng 7-2023, bà L1 cầm cố GCNQSDĐ tại Tiệm cầm đồ Hoàng Hậu, được số tiền 15.000.000 đồng để trả cho bà G số tiền 7.000.000 đồng. Tổng cộng, anh L và bà L1 đã trả cho bà G 22.000.000 đồng nhưng anh L và bà L1 không có chứng cứ chứng minh, bà G không thừa nhận. Hơn nữa, trường hợp anh L và bà L1 đã trả cho bà G số tiền 22.000.000 đồng vào cuối năm 2022, chỉ còn nợ lại 30.000.000 đồng thì tại sao anh L lại ký nhận nợ số tiền 57.000.000 đồng vào Giấy nợ ngày 10-7-2023 âm lịch và Giấy nợ ngày 08-11-2023.

[2.3] Anh L và bà L1 trình bày số tiền nợ bà G là nợ của anh L và bà L1 nên bà G yêu cầu anh L và bà L1 cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà G là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Từ những phân tích và chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà G về “Tranh chấp hợp đồng góp hội và hợp đồng vay tài sản” đối với anh L và bà L1. Buộc anh L và bà L1 cùng có nghĩa vụ trả cho bà G số tiền nợ hội và nợ vay, tổng cộng là 57.000.000 đồng. Ghi nhận, bà G không yêu cầu tính tiền lãi.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[4.1] Bà G là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4.2] Anh L và bà L1 phải chịu 2.850.000 đồng (57.000.000 đồng X 5%) án phí dân sự sơ thẩm nhưng do bà L1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên Hội đồng xét xử miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà L1. Đối với anh L phải chịu 1.425.000 đồng (2.850.000 đồng : 2) án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466, 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19-02-2019 của Chính phủ về Hộ, hội, biểu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G về “Tranh chấp hợp đồng góp hội và hợp đồng vay tài sản” đối với anh Thái Thành L và bà Ngô Thị L1.

1.1. Buộc anh Thái Thành L và bà Ngô Thị L1 cùng có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị G số tiền nợ hội và nợ vay, tổng cộng là 57.000.000 đồng (năm mươi bảy triệu đồng). Ghi nhận, bà Nguyễn Thị G không yêu cầu tính tiền lãi.

1.2. Kể từ ngày bà Nguyễn Thị G có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Thái Thành L và bà Ngô Thị L1 **chưa thi hành xong số tiền trên thì anh Thái Thành L và bà Ngô Thị L1 còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.**

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Nguyễn Thị G thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Ngô Thị L1.

2.3. Anh Thái Thành L phải chịu 1.425.000 đồng (một triệu, bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị G, anh Thái Thành L và bà Ngô Thị L1 có quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Tân C;
- Chi cục THADS huyện Tân C;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Đức Dũng